



姓名: .....

班级: .....



| 分数 | 教师的评价 |
|----|-------|
|    |       |

一、 连接词语 Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng (25 分)

- |        |               |               |
|--------|---------------|---------------|
| 1. 认识  | A: bàngōngshì | a: Vui mừng   |
| 2. 请问  | B: qǐngwèn    | b: Văn phòng  |
| 3. 电话  | C: rènshi     | c: Điện thoại |
| 4. 办公室 | D: gāoxìng    | d: Quen biết  |
| 5. 高兴  | E: diànhuà    | e: Xin hỏi    |

1- \_\_\_\_\_ 2- \_\_\_\_\_ 3- \_\_\_\_\_ 4- \_\_\_\_\_ 5- \_\_\_\_\_

二、 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống (25 分)

A 电话      B 高兴      C 在      D 请问      E 办公室

1. 我\_\_\_\_\_北江工作。
2. \_\_\_\_\_这是李老师家吗?
3. 你的\_\_\_\_\_号码是多少?
4. 很\_\_\_\_\_认识你。
5. 这是我们的\_\_\_\_\_。

三、阅读下面的短文选择正确的答案 Đọc đoạn văn sau và chọn đáp án đúng. (30 分)

我叫小李，是越南人。我在香香外语中心学中文。我的老师姓阮。我们班有八个女学生，两个男学生。我们都是越南人，都学习汉语。我的教室在二楼 203 房间。

1. 小李在哪儿学中文？

A. 家

B. 外语中心

C. 公司

2. 小李班有多少学生？

A. 十个

B. 八个

C. 两个

3. 他们的教室在哪儿？

A. 二楼 302 房间

B. 二楼 203 房间

C. 五楼 203 房间

四、看图，用词造句 Nhìn hình, dùng từ đặt câu (20 分)



1.忙



2.身体